



# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA MÔ HÌNH CHUYỂN ĐỔI ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP SANG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở XÃ QUẢNG XUÂN, HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Ngọc Truyên\*, Nguyễn Văn Thành, Dương Ngọc Phước

Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

**Tóm tắt:** Chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản (NTTS) là cần thiết nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho nông dân trên một đơn vị diện tích. Tuy nhiên, để thực hiện việc chuyển đổi có hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường, cần phải có những nghiên cứu cụ thể. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tiến hành đánh giá hiệu quả kinh tế của việc chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang NTTS ở xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang NTTS mang lại hiệu quả kinh tế rất cao; trong đó hiệu quả kinh tế NTTS của nhóm hộ khá cao hơn đáng kể so với nhóm hộ nghèo – trung bình ở vùng nghiên cứu. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, diện tích NTTS và phương thức nuôi của hộ có ảnh hưởng tích cực đến thu nhập của hộ từ NTTS. Để nâng cao thu nhập NTTS cho người dân ở vùng nghiên cứu, chính quyền địa phương nên khuyến khích nông dân áp dụng phương thức nuôi bán thâm canh; nông hộ được khuyến cáo mở rộng diện tích chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang NTTS cần phải tuân thủ theo quy hoạch sử dụng đất của địa phương; cần tiến hành thêm các nghiên cứu về thị trường tiêu thụ sản phẩm để đảm bảo tính bền vững của hoạt động chuyển đổi này.

**Từ khóa:** chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hiệu quả kinh tế

## 1 Đặt vấn đề

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng là tất yếu nhằm tạo ra giá trị gia tăng cho người nông dân trên một đơn vị diện tích. Để khuyến khích nông dân chuyển đổi những diện tích đất sản xuất trồng trọt kém hiệu quả sang sản xuất các loại cây trồng vật nuôi có hiệu quả cao hơn, Chính phủ đã ban hành một số chính sách hỗ trợ. Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của Chính phủ đã góp phần chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ đất trồng lúa kém hiệu quả, đất làm muối, đất vườn và đất hoang hoá khác (bãi bồi ven sông, bãi triều, đất cát) sang nuôi trồng thủy sản (NTTS); do đó đã góp phần thúc đẩy phát triển mạnh mẽ ngành NTTS ở Việt Nam, đặc biệt là trong những năm gần đây. Việc chuyển đổi đất kém hiệu quả, đất hoang hóa sang NTTS được đánh giá là hiệu quả cao gấp nhiều lần so với trồng lúa [1], [4], [5], [11]. Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng, giai đoạn 2011-2014, trên địa bàn thành phố đã chuyển đổi được 340 ha các diện tích đất vùng trũng cấy lúa kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Thu nhập của các hộ nuôi cũng tăng lên từ 3 lần đến 5 lần so với trồng lúa, lợi nhuận bình quân một năm thu được từ 60 triệu đồng/ha đến 100 triệu đồng/ha [7].

\* Liên hệ: [nguyennngoctruyen@huanf.edu.vn](mailto:nguyennngoctruyen@huanf.edu.vn)

Quảng Bình là một tỉnh ven biển, có tiềm năng lớn về NTTS. Theo đánh giá, tổng diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản của tỉnh là 15.000 ha [10]. Tính đến 2014, diện tích NTTS nước lợ và nước ngọt của tỉnh Quảng Bình là 4.968,7 ha [2]. Đẩy mạnh phát triển NTTS đã được tỉnh quan tâm trong những năm gần đây thông qua việc ban hành Chương trình phát triển thủy sản giai đoạn 2006-2010 với nhiều chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân phát triển NTTS và chính sách chuyển những diện tích lúa kém hiệu quả, thấp trũng sang NTTS [8]. Nhờ vậy, diện tích NTTS của tỉnh tăng nhanh trong những năm qua, bình quân tăng 10,4%/năm. Quảng Trạch là một huyện có diện tích NTTS lớn (747 ha) của tỉnh Quảng Bình. Trong những năm qua, Quảng Trạch đã tích cực quy hoạch, vận động người dân chuyển đổi những diện tích đất lúa ở vùng thấp trũng, thường xuyên bị ngập úng, nhiễm mặn, chua phèn, kém hiệu quả sang NTTS để nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống của người dân. Việc chuyển đổi này mang lại hiệu quả kinh tế nhất định cho một số địa phương. Tuy nhiên, ở một số địa phương khác của huyện, việc chuyển đổi này chưa mang lại hiệu quả kinh tế, quá trình NTTS của người dân thường xuyên xảy ra dịch bệnh, vốn đầu tư còn thấp. Hơn nữa, hiện vẫn chưa có một đánh giá tổng thể nào được thực hiện để đánh giá hiệu quả kinh tế và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang NTTS được thực hiện ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Do vậy, cần thiết phải có những nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh tế và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế mô hình chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang NTTS ở huyện Quảng Trạch để có cơ sở thực tiễn cho việc chuyển đổi này.

Đến nay, đã có một số nghiên cứu đánh giá hiệu quả kinh tế của việc chuyển đổi đất sản xuất trồng trọt sang NTTS ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ chú trọng đến đánh giá hiệu quả kinh tế và các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế ở tổng thể mà chưa đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình chuyển đổi đất nông nghiệp sang NTTS dựa trên điều kiện kinh tế của các nhóm hộ [3], [4], [11]. Vì vậy, nghiên cứu “Đánh giá hiệu quả của mô hình chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản ở xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình” được thực hiện để giải quyết vấn đề này. Nghiên cứu này được tiến hành với các mục tiêu chính: (i) xác định đặc điểm, phương thức NTTS của các nhóm hộ chuyển đổi đất sản xuất lúa sang NTTS; (ii) đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình chuyển đổi đất nông nghiệp sang NTTS ở các nhóm hộ khác nhau và (iii) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang NTTS ở địa bàn nghiên cứu.

## **2 Địa điểm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1 Địa điểm và đối tượng nghiên cứu**

Địa điểm nghiên cứu được chọn là xã Quảng Xuân, một xã đi đầu trong việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang NTTS của huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Quảng Xuân có dân số 9.096 người với diện tích tự nhiên 1.256,76 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm 57,5%. Thu nhập bình quân đầu người của người dân trong xã là 25 triệu/người năm 2015. Tỷ lệ hộ nghèo của xã năm 2015 là 4,9%. Quá trình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang NTTS (nuôi cá) ở Quảng Xuân bắt đầu từ năm 2009. Lúc đầu chỉ có 5 hộ tham gia với diện 0,25 ha; đến

nay toàn xã có 129 hộ tham gia với diện tích chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu quả sang NTTS là 125 ha [9].

Đối tượng nghiên cứu là hiệu quả kinh tế của các nhóm hộ (nghiên cứu này chia các hộ được khảo sát thành hai nhóm: nhóm hộ nghèo - trung bình và nhóm hộ khá) có hoạt động chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang NTTS tại xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

## 2.2 Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin được thu thập các nguồn thứ cấp và sơ cấp. Các thông tin thứ cấp được thu thập từ các đề tài nghiên cứu, luận văn về chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang NTTS của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, các trang website về lĩnh vực nông nghiệp và các báo cáo kinh tế - xã hội ở địa bàn nghiên cứu.

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn các hộ bằng bảng hỏi bán cấu trúc. Để đảm bảo thu thập thông tin đảm bảo độ tin cậy và đại diện cho tổng thể, nghiên cứu đã chọn 60 hộ bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống từ 129 hộ có hoạt động NTTS từ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả ở xã Quảng Xuân.

## 2.3 Phương pháp xử lý thông tin

Số liệu thu thập được mã hoá và xử lý bằng phần mềm SPSS 18. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp với phân tích định lượng. Phân tích định tính được sử dụng để phân tích tình hình, hiệu quả của việc chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang NTTS. Phân tích định lượng được sử dụng để phân tích các chỉ tiêu: Giá trị sản xuất/chi phí trực tiếp (GO/IC), giá trị gia tăng/chi phí trực tiếp (VA/IC), thu nhập hỗn hợp/chi phí trực tiếp (MI/IC) và hiệu quả sử dụng lao động (GO/lao động và VA/lao động) nhằm đánh giá hiệu quả kinh tế của mô hình chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang NTTS tại điểm nghiên cứu.

Phương pháp phân tích hồi quy đa biến được sử dụng để tìm các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình NTTS ở địa bàn nghiên cứu. Hàm hồi quy tuyến tính dạng logarit được sử dụng để thể hiện mối tương quan giữa thu nhập của hộ từ NTTS và các yếu tố ảnh hưởng như sau:

$$\ln Y = B_0 + B_1 \ln TUOI + B_2 \ln HOCVAN + B_3 \ln LAODONG + B_4 \ln DIENTICH + B_5 \ln PTNUOI + B_6 \ln LOAIHO + u$$

**Bảng 1.** Giải thích các biến trong mô hình hồi quy

Tên biến	Giải thích nội dung biến	Kỳ vọng dấu
<b>1. Biến phụ thuộc</b>		
$\ln THUNHAP$	THUNHAP: Thu nhập NTTS của hộ trên 1 ha (triệu đồng) (THUNHAP = Thu nhập hỗn hợp)	

Tên biến	Giải thích nội dung biến	Kỳ vọng dấu
<b>2. Biến độc lập</b>		
L <sub>n</sub> TUOI	TUOI: Tuổi của chủ hộ (năm)	+
L <sub>n</sub> HOCVAN	HOCVAN: Trình độ học vấn của chủ hộ (lớp)	+
L <sub>n</sub> LAODONG	LAODONG: Lao động chính của hộ (người)	+
L <sub>n</sub> DIENTICH	DIENTICH: Diện tích NTTS (sào)	+
L <sub>n</sub> PTNUOI	PTNUOI: Phương thức nuôi (bán thâm canh = 1; quảng canh cải tiến = 0)	+
L <sub>n</sub> LOAIHO	LOAIHO: Tình trạng kinh tế của hộ (khá = 1; nghèo, trung bình = 0)	+

### 3 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1 Đặc điểm và phương thức NTTS của các nhóm hộ được khảo sát

##### Đặc điểm của các nhóm hộ được khảo sát

Đặc điểm của nông hộ có liên quan mật thiết đến khả năng và năng lực đầu tư trong sản xuất. NTTS là hoạt động sản xuất nông nghiệp có yêu cầu về trình độ và chi phí đầu vào cho sản xuất tương đối cao. Do vậy, đặc điểm của các nhóm hộ liên quan mật thiết với hiệu quả sản xuất của mô hình.

**Bảng 2.** Một số đặc điểm của các nhóm hộ được khảo sát

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hộ		Sig.
		Hộ nghèo - trung bình (n = 37)	Hộ khá (n = 23)	
Tuổi của chủ hộ	Năm	44,51 ± 6,52	49,5 ± 7,82	0,02
Trình độ văn hóa của chủ hộ	Lớp	8,51 ± 2,10	8,40 ± 2,22	0,34
Nhân khẩu	Người	4,13 ± 1,12	4,90 ± 0,90	0,02
Lao động	Người	3,00 ± 1,00	3,91 ± 0,91	0,04
Thu nhập bình quân của hộ	Triệu đồng	80,35 ± 25,21	116,75 ± 22,34	0,03
Diện tích đất chuyển đổi sang NTTS	Sào (500m <sup>2</sup> )	9,01 ± 5,2	17,90 ± 6,61	0,00

*Nguồn: khảo sát hộ năm 2016*

Số liệu bảng 2 cho thấy ngoại trừ chỉ tiêu trình độ văn hóa của chủ hộ, các chỉ tiêu còn lại giữa hai nhóm hộ nghèo - trung bình và nhóm hộ khá có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). Độ tuổi trung bình chủ hộ của nhóm hộ khá cao hơn nhóm hộ nghèo - trung bình 5 năm. Nhóm hộ khá cũng có số nhân khẩu vào lao động cao hơn nhóm hộ nghèo - trung bình lần lượt là 0,8 và 0,9 người/hộ. Điều này có nghĩa là, nhóm hộ khá có lực lượng lao động dồi dào hơn nhóm hộ còn lại. Thu nhập bình quân của nhóm hộ khá là khá cao, 116,75 triệu đồng/năm/hộ, cao hơn nhóm hộ trung bình - nghèo là 36,40 triệu đồng/năm/hộ. Đặc biệt là, diện tích NTTS của nhóm hộ khá là 17,90 sào (sào = 500 m<sup>2</sup>), cao gần gấp 2 lần so với nhóm hộ nghèo trung bình. Điều này có thể giải thích là nhóm hộ khá đã mạnh dạn hơn trong việc chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang NTTS (nuôi cá).

### Phương thức NTTS của nhóm hộ được khảo sát

Phương thức NTTS có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả của hoạt động NTTS, việc người dân lựa chọn phương thức nuôi trồng nào đều có ảnh hưởng đến hiệu quả của NTTS. Kết quả điều tra trên địa bàn cho thấy, các hộ tham gia chuyển đổi đất lúa sang mô hình NTTS áp dụng 2 phương thức nuôi, đó là: nuôi quảng canh cải tiến (41 hộ, chiếm 68,3 %) và nuôi bán thâm canh (19 hộ, chiếm 31,7 %). Điều này cho thấy, hầu hết các hộ ở vùng nghiên cứu vẫn áp dụng phương thức nuôi quảng canh cải tiến, tận dụng thức ăn tự nhiên là chủ yếu.

**Bảng 3.** Phương thức nuôi và mật độ nuôi

	Hộ nghèo, trung bình		Hộ khá	
	Quảng canh cải tiến	Bán thâm canh	Quảng canh cải tiến	Bán thâm canh
1. Loại hình nuôi	Nuôi đơn	Nuôi đơn, nuôi ghép	Nuôi đơn	Nuôi đơn, nuôi ghép
2. Mật độ (con/m <sup>2</sup> )				
- Rô phi	9,6	3,0	8,4	2,7
- Trắm cỏ	10,0	2,5	7,2	2,3

*Nguồn: phỏng vấn hộ năm 2016*

Số liệu bảng 3 cho thấy, đối tượng cá được sử dụng nuôi ở vùng nghiên cứu khá đơn điệu, chỉ gồm hai loại là rô phi và trắm cỏ. Bên cạnh đó, loại hình nuôi độc canh (nuôi đơn) vẫn được áp dụng phổ biến ở vùng nghiên cứu hơn so với loại hình nuôi ghép (nuôi ghép cá rô phi và trắm cỏ). Các nghiên cứu chỉ ra rằng, nuôi đơn tiềm ẩn nhiều rủi ro về dịch bệnh, không tận dụng được tầng nước trong ao nuôi và nguồn thức ăn tự nhiên... [6]. Đối với phương thức nuôi quảng canh cải tiến, nhóm hộ nghèo, hộ trung bình nuôi với mật độ khá cao, 9 con/m<sup>2</sup> đến 10 con/m<sup>2</sup> đối với cá rô phi và cá trắm; tuy nhiên, ở nhóm hộ khá, mật độ nuôi rô phi và trắm cỏ thấp hơn 7 con/m<sup>2</sup> đến 8 con/m<sup>2</sup>. Với mật độ nuôi cao, thức ăn không được cung cấp thường xuyên sẽ ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và tăng trọng của cá. Mật độ nuôi ở phương thức nuôi bán thâm canh thấp hơn đáng kể so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến ở cả nhóm hộ nghèo - trung bình và nhóm hộ khá. Trung bình mật độ nuôi từ 2 con/m<sup>2</sup> đến 3 con/m<sup>2</sup>.

**3.2 Hiệu quả kinh tế của NTTS so với sản xuất lúa**

Nghiên cứu này tiến hành so sánh hiệu quả kinh tế của NTTS trên đất lúa chuyển đổi và hoạt động sản xuất lúa trong 1 vụ sản xuất nhằm đánh giá hiệu quả sản xuất. Kết quả điều tra nông hộ về chi phí đầu tư và hiệu quả sản xuất được tổng hợp ở bảng 4.

**Bảng 4.** Hiệu quả kinh tế của xuất lúa so với NTTS của các hộ điều tra trên 1 ha/vụ

STT	Chi tiêu	Sản xuất lúa (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	NTTS (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Chi phí đầu tư</b>	<b>18,33 ± 1,74</b>	<b>100</b>	<b>32,87 ± 10,95</b>	<b>100</b>
1	Giống lúa	2,40 ± 0,02	13,11	-	-
2	Phân bón hóa học	2,01 ± 0,22	10,98	-	-
3	Chi phí máy: cày, bừa, gặt	6,02 ± 0,06	32,90	-	-
4	Thuốc BVTV	0,50 ± 0,07	2,73	-	-
5	Chi phí phân chuồng	2,00 ± 0,08	10,93	-	-
6	Lao động	5,40 ± 0,22	29,51	5,20 ± 1,47	15,82
7	Giống cá	-	-	13,03 ± 7,23	39,64
8	Máy bơm nước	-	-	5,11 ± 1,11	15,55
9	Thức ăn	-	-	4,90 ± 1,23	14,91
10	Thuê vệ sinh ao hồ	-	-	1,60 ± 0,12	4,87
11	Chi phí cố định	-	-	3,03 ± 1,95	9,22
12	Thuốc xử lý và phòng bệnh	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Thu nhập và lợi nhuận</b>				
1	Thu nhập	20,90 ± 4,42		130,90 ± 12,67	
2	Lợi nhuận	2,62 ± 1,35		99,60 ± 15,75	

*Nguồn:phỏng vấn hộ năm 2016*

Bảng 4 cho thấy chi phí sản xuất NTTS cao hơn nhiều (14,57 triệu đồng) so với sản xuất lúa. Đối với sản xuất lúa, chi phí trung bình cho sản xuất là 18,30 triệu đồng/ha/vụ; trong đó, chi phí thuê cày bừa là cao nhất (6,02 triệu/ha, chiếm 32,90 %), tiếp theo là chi phí lao động, chiếm 29,51 %. Chi phí bảo vệ thực vật cho sản xuất lúa chiếm tỉ lệ thấp nhất, 2,73 %. Chi phí trung bình cho NTTS là 32,87 triệu đồng/ha/vụ, trong đó, chi phí con giống cho NTTS ở vùng nghiên cứu chiếm tỉ lệ cao nhất (39,64 %). Chi phí cho thức ăn, bơm nước, và lao động chiếm khoảng 15,00 % mỗi loại. Chi phí vệ sinh ao hồ không đáng kể, chỉ chiếm 4,87 %. Các hộ đều không sử dụng thuốc để xử lý và phòng bệnh cho cá. Điều này thể hiện sản xuất thủy sản ở địa phương vẫn chưa được đầu tư nhiều, chi phí cho sản xuất chủ yếu là con giống, trong khi chi phí cho thức ăn và các chi phí khác rất hạn chế.

Số liệu ở bảng 4 cũng cho thấy, lợi nhuận trung bình của các hộ trồng lúa rất thấp, chỉ 2,62 triệu đồng/ha/vụ, do chi phí sản xuất lúa cao (18,3 triệu) trong khi giá trị thu nhập từ 1 ha lúa/vụ thấp (20,90 triệu đồng). Trái lại, lợi nhuận từ NTTS rất cao (99,60 triệu đồng/ha/vụ), do chi phí sản xuất cá/vụ thấp (32,87 triệu đồng) trong khi giá trị thu nhập từ NTTS rất cao (130,90 triệu đồng). Lợi nhuận từ mô hình NTTS chuyển đổi này là cao hơn so nghiên cứu thực hiện bởi Đỗ Trọng Dũng [3] và Lê Văn Thuyết [4] lần lượt là 1,40 triệu đồng và 50,10 triệu đồng/ha/vụ.

Kết quả trên cho thấy ở khía cạnh kinh tế, việc chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả ở địa phương sang NTTS đã mang lại hiệu quả rất cao.

### 3.3 Hiệu quả NTTS của các nhóm hộ

#### Kết quả NTTS của các hộ

Để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, nghiên cứu đã tìm hiểu năng suất, sản lượng, giá bán, giá thành, chi phí trung gian, chi phí sản xuất, giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp của các hộ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang NTTS. Kết quả được trình bày ở bảng 5.

**Bảng 5.** Kết quả NTTS của các hộ chuyển đổi đất sản xuất lúa trên 1 ha/vụ

*DVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Hộ nghèo, trung bình (n = 37)	Hộ khá (n = 23)	Sig.
1. Giá trị sản xuất (GO)	115,69 ± 13,25	131,10 ± 12,46	0,02
2. Chi phí trung gian (IC)	22,39 ± 7,02	26,10 ± 9,89	0,04
3. Tổng chi phí (TC)	28,50 ± 7,78	32,60 ± 10,12	0,01
4. Giá trị gia tăng (VA)	100,84 ± 15,86	112,71 ± 14,22	0,03
5. Thu nhập hỗn hợp (MI)	87,18 ± 15,05	102,24 ± 13,82	0,04

*Nguồn: phỏng vấn hộ, 2016*

Kết quả nghiên cứu ở bảng 5 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) về giá trị sản xuất, chi phí trung gian, tổng chi phí, giá trị gia tăng, thu nhập hỗn hợp và lợi nhuận giữa nhóm hộ nghèo - trung bình và nhóm hộ khá. Giá trị sản xuất NTTS của nhóm hộ nghèo - trung bình là 115,69 triệu đồng/ha/vụ, thấp hơn so với nhóm hộ khá 15,41 triệu đồng/ha/vụ. Tuy nhiên, chi phí trung gian NTTS của nhóm hộ nghèo - trung bình là 22,39 triệu đồng/ha, thấp hơn đáng kể so với nhóm hộ khá, 26,10 triệu đồng/ha/vụ. Tương tự, tổng chi phí đầu tư cho sản xuất của nhóm hộ nghèo - trung bình là 28,50 triệu đồng/ha, thấp hơn nhiều so với nhóm hộ khá 4,10 triệu đồng/ha/vụ.

Tuy nhiên, do giá trị sản xuất NTTS của nhóm hộ khá cao, nên giá trị gia tăng NTTS ở nhóm này khá cao, 112,71 triệu đồng/ha/vụ, cao hơn 11,87 triệu đồng so với giá trị gia tăng NTTS của nhóm hộ nghèo - trung bình. Thu nhập hỗn hợp ở nhóm hộ khá cũng cao hơn nhóm hộ nghèo - trung bình là 15,06 triệu đồng/ha/vụ.

**Hiệu quả NTTS của các nhóm hộ**

Hiệu quả sản xuất thủy sản của các nhóm hộ chuyển đổi đất sản xuất lúa sang NTTS được đánh giá qua các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng lao động và hiệu quả sản xuất trên chi phí của hộ. Kết quả điều tra được tổng hợp ở bảng 6.

**Bảng 6.** Hiệu quả NTTS của các nhóm hộ được điều tra năm 2016

	Chỉ tiêu	Hộ nghèo, trung bình (n = 37)	Hộ khá (n = 23)	Sig.
Hiệu quả sử dụng lao động (triệu đồng/năm)	GO/LĐTX*	21,60 ± 8,73	23,40 ± 9,47	0,00
	VA/LĐTX	15,73 ± 6,91	16,43 ± 7,40	0,03
	MI/LĐTX	12,75 ± 6,90	14,61 ± 7,47	0,00
Hiệu quả sử dụng vốn (lần)	GO/IC	2,61 ± 0,80	3,30 ± 0,72	0,02
	VA/IC	1,64 ± 0,8	2,10 ± 0,7	0,01
	MI/IC	1,20 ± 0,9	2,05 ± 0,8	0,04

Ghi chú: \* LĐTX: lao động thường xuyên

Nguồn: phỏng vấn hộ, 2016

Số liệu ở bảng 6 cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) giữa các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động NTTS đối với các nhóm hộ nghèo - trung bình và nhóm hộ khá. Đối với nhóm hộ nghèo - trung bình, mỗi lao động thường xuyên tạo ra bình quân 21,60 triệu đồng giá trị sản phẩm cho hộ, với 15,73 triệu đồng giá trị gia tăng và tương đương 12,75 triệu đồng thu nhập hỗn hợp. Trong khi đó, đối với nhóm hộ khá, hiệu quả sử dụng lao động NTTS cao với hơn đáng kể so với nhóm hộ nghèo - trung bình. Trung bình mỗi lao động NTTS ở nhóm hộ khá tạo ra bình quân 23,40 triệu đồng giá trị sản phẩm, cao hơn 9,80 triệu đồng so với nhóm hộ nghèo - trung bình; với 16,63 triệu đồng giá trị gia tăng và 14,61 triệu đồng giá trị thu nhập hỗn hợp, cao hơn 1,86 triệu đồng so với nhóm hộ nghèo - trung bình. Mức sử dụng lao động thường xuyên của các nhóm hộ phản ánh giá trị thực của lao động thường xuyên đã bỏ ra trong quá trình sản xuất thủy sản. Theo đó, bình quân 1 ngày công của lao động thường xuyên NTTS tương ứng với 150.000 đồng, cao hơn mức ngày công lao động ở vùng nghiên cứu (bình quân 130.000 đồng/ngày).

Đối với hiệu quả sử dụng vốn, bảng 6 cho thấy đối với nhóm hộ nghèo - trung bình, bình quân cứ đầu tư một đồng chi phí trung gian sẽ tạo ra 2,61 đồng giá trị sản xuất, trong khi số liệu này ở nhóm hộ khá cao hơn (3,30 đồng giá trị sản xuất). Đối với hiệu quả sử dụng đồng vốn, khi hộ NTTS bỏ ra một đồng vốn cho phí sẽ thu được 1,64 đồng lợi nhuận đối với nhóm hộ nghèo - trung bình và 2,10 đồng lợi nhuận đối với nhóm hộ khá. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ) về các chỉ số hiệu quả (GO/IC, VA/IC và MI/IC) giữa nhóm hộ NTTS nghèo - trung bình và nhóm hộ khá.

Kết quả trên thể hiện rằng, ở khía cạnh kinh tế, nhóm hộ khá đầu tư NTTS trên đất lúa kém hiệu quả cho hiệu quả cao hơn đáng kể so với nhóm hộ nghèo - trung bình.



### 3.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế NTTS của hộ

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của mô hình chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang NTTS ở vùng nghiên cứu, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến (dạng hàm Cobb-Douglas) được thực hiện. Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện ở bảng 7.

**Bảng 7.** Kết quả phân tích hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế NTTS của các hộ được điều tra

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.
	B	Sai số chuẩn	$\beta$		
(Hằng số)	5,14	0,66		7,77	0,00
LnTUOI	-0,26	0,16	-0,23	-1,63	0,11
LnHOCVAN	0,02	0,08	0,02	0,20	0,84
LnLAODONG	-0,01	0,08	-0,01	-0,07	0,95
LnDIENTICH	0,15	0,05	0,42	3,23	0,00
LnPTNUOI	0,09	0,04	0,25	2,16	0,04
LnLOAIHO	0,04	0,04	0,13	1,20	0,24

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy, 6 biến độc lập được đưa vào mô hình nhưng chỉ có 2 biến có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,01$ ) là "DIENTICH" and "PTNUOI". Giá trị R hiệu chỉnh (Adjusted R Square) của mô hình là 0,425. Như vậy, có thể nói rằng 42,5 % sự thay đổi thu nhập NTTS của các hộ điều tra được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình hồi quy. Kết quả ở bảng 7 cho thấy phương trình hồi quy dự đoán tác động của các yếu tố đối với thu nhập được xác định như sau:

$$THUNHAP = 5,14 + 0,15 \text{ LnDIENTICH} + 0,09 \text{ LnPTNUOI}$$

Phương trình hồi quy ở trên cho thấy: Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi diện tích NTTS của hộ tăng lên 1 %, thu nhập của hộ sẽ tăng lên 0,15 % (tương ứng với hệ số  $B = 0,15$ ); khi hộ chuyển sang phương thức nuôi bán thâm canh thì thu nhập của hộ sẽ tăng lên 9 %.

Bảng 7 cũng cho thấy, DIENTICH là biến có ảnh hưởng lớn nhất đến thu nhập NTTS của các hộ với hệ số  $\beta = +0,42$ ; biến PTNUOI có hệ số  $\beta = +0,25$  là biến có ảnh hưởng quan trọng thứ hai đến thu nhập NTTS của các hộ được khảo sát. Điều này hàm ý rằng, khi diện tích NTTS của các hộ tăng lên và các hộ áp dụng phương thức nuôi bán thâm canh thì lợi nhuận NTTS cũng sẽ tăng lên.

#### 4 Kết luận và kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu về việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang NTTS ở huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, chúng tôi rút ra một số kết luận chính sau:

Nhóm hộ nghèo – trung bình và khá có sự khác nhau ý nghĩa về các chỉ tiêu: độ tuổi của chủ hộ, nhân khẩu của hộ, số lao động chính, thu nhập nông hộ và diện tích NTTS. Trong đó, diện tích NTTS của nhóm hộ khá cao gần gấp 2 lần so với nhóm hộ nghèo - trung bình.

Đối tượng nuôi được áp dụng ở mô hình NTTS ở địa bàn nghiên cứu khá đơn điệu. Loại hình nuôi độc canh (nuôi đơn) vẫn được áp dụng chủ yếu ở vùng nghiên cứu. Ở cả hai nhóm hộ, mật độ nuôi ở phương thức nuôi bán thâm canh thấp hơn đáng kể so với mật độ nuôi ở phương thức nuôi quảng canh cải tiến.

Việc chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả ở địa phương sang NTTS đã mang lại hiệu quả rất cao so với trồng lúa: lợi nhuận NTTS đạt 99,6 triệu đồng/ha/vụ, trong khi trồng lúa chỉ đạt 2,6 triệu đồng/ha/vụ.

Nhóm hộ khá đầu tư NTTS trên đất lúa kém hiệu quả cho hiệu quả kinh tế cao hơn đáng kể so với nhóm hộ NTTS nghèo – trung bình. Giá trị gia tăng NTTS ở nhóm hộ khá là khá cao (112,71 triệu đồng/ha/vụ), cao hơn 11,87 triệu đồng so với giá trị gia tăng NTTS của nhóm hộ nghèo, trung bình. Thu nhập hỗn hợp ở nhóm hộ khá cao hơn nhóm hộ nghèo - trung bình là 15,06 triệu đồng/ha/vụ. Hiệu quả sử dụng lao động và vốn ở nhóm hộ khá cũng cao hơn khá nhiều so với nhóm hộ nghèo - trung bình.

Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, diện tích ao nuôi thủy sản và phương thức nuôi là những yếu tố có ảnh hưởng ý nghĩa đến thu nhập NTTS của các hộ được khảo sát địa bàn nghiên cứu.

Để nâng cao hiệu quả kinh tế NTTS đối với những diện tích lúa kém hiệu quả ở địa bàn nghiên cứu, chính quyền địa phương nên khuyến khích các hộ NTTS cần đa dạng đối tượng nuôi hơn. Mật độ nuôi ở phương thức nuôi quảng canh cải tiến nên giảm xuống bằng mật độ nuôi ở phương thức nuôi bán thâm canh để tạo điều kiện cho cá sinh trưởng, phát triển tốt. Phương thức nuôi bán thâm canh nên được khuyến áp dụng để nâng cao thu nhập NTTS của các hộ. Chính quyền địa phương cần thực hiện quy hoạch vùng NTTS nhằm tạo ra những ao nuôi có quy mô lớn hơn để nâng cao hiệu quả kinh tế NTTS cho các hộ. Cần tiến hành thêm các nghiên cứu về thị trường tiêu thụ sản phẩm để đảm bảo tính bền vững của hoạt động chuyển đổi này.

#### Tài liệu tham khảo

1. Bộ Thủy sản (2006), *Đánh giá kết quả thực hiện chương trình phát triển Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2000-2005 và biện pháp thực hiện đến năm 2010*.
2. Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2015), *Niên giám Thống kê Quảng Bình năm 2014*, Đồng Hới, Quảng Bình.
3. Dũng, Đỗ Trọng (2010), *Đánh giá hiệu quả kinh tế nuôi trồng thủy sản ở các hộ nông dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh*, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
4. Lê Văn Thuyết (2012), *Đánh giá hiệu quả các mô hình chuyển đổi trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản tại huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang*, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

5. Ngọc Ánh (2005), Hải Hậu (Nam Định): *Chuyển đổi thành công đất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản*, tại trang web <http://www.vietlinh.vn/tin-tuc/2015/nuoi-trong-thuy-san-2015-s.asp?ID=1572>.
6. Nguyễn Thanh Phương (2009), *Giáo trình Nuôi trồng thủy sản*, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ.
7. Thu Thủy (2015), *Chuyển vùng lúa trũng sang nuôi thủy sản: Hiệu quả gấp 4-5 lần*, tại trang web <http://danviet.vn/nha-nong/chuyen-vung-lua-trung-sang-nuoi-thuy-san-hieu-qua-gap-4-5-lan-587375.html>.
8. UBND tỉnh Quảng Bình (2006), *Quyết định số 29/2006/QĐ-UBND về Phê duyệt Chương trình phát triển thủy sản giai đoạn 2006 - 2010*.
9. UBND xã Quảng Xuân (2015), *Nghị quyết Đảng bộ xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình khóa 25 nhiệm kỳ 2010-2015*.
10. Vương Công Tá (2008), Xuất khẩu thủy sản của tỉnh Quảng Bình trong điều kiện hiện nay và triển vọng, *Tạp chí nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông*, 12(40), 47-61.
11. Vương Khả Khanh (2006), *Đánh giá, so sánh hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi trồng thủy sản trên đất trũng ở huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh*, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.

## EFFECTIVENESS OF LAND CONVERSION PATTERN FROM FARMING TO AQUACULTURE IN QUANG XUAN COMMUNE, QUANG TRACH DISTRICT, QUANG BINH PROVINCE

Nguyen Ngoc Truyen\*, Nguyen Van Thanh, Duong Ngoc Phuoc

College of Agriculture and Forestry, Hue University

**Abstract:** The conversion of less effective wet rice farming land to aquaculture is vital to create added value on a unit area for farmers. However, the effective implementation of this conversion with aspects of economy, society and environment requires specific studies. This paper deals with the assessment of the economic effectiveness of the conversion of inefficient wet rice farming land to aquaculture in Quang Xuan commune, Quang Trach district, Quang Binh province. The results showed that the conversion brought very high economic efficiency at a significantly higher value with better-off households than that of poor – average households in the studied site. Besides, the results also revealed that the land size and mode of aquaculture had a positive influence on the households' income. To enhance the revenue for households, local authorities should encourage the aquaculturists to adopt the semi-intensive mode; the households recommended to expand their production area should comply with the land-use plan of the local authority, and it is essential to conduct further studies on the product consumption market to ensure the sustainability of this conversion process.

**Keywords:** inefficient wet rice farming, conversion process, aquaculture, economic efficiency